

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về: Báo cáo tài chính giữa niên độ*

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

**Kết thúc ngày 30/06/2015**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**



## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo công tác soát xét	3
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	6 – 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	09 – 27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau :

#### Công ty con

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà

#### Địa chỉ

Ngọc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

#### Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

#### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2015 *Đinh Văn Nhân*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**  
  
**ĐINH VĂN NHÂN**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 131.1/2015/BCKT - TC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 11/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu về cho vay dài hạn, lãi vay phải thu của các cá nhân theo quy định. Giá trị dự phòng ước tính phải trích lập đối với khoản trả trước cho người bán ngắn hạn là 4.734.690.750 đồng; đối với khoản phải thu về cho vay dài hạn là 6.866.757.900 đồng; đối với khoản lãi vay phải thu của các cá nhân là 3.413.022.239 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Trung Kiên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 1129-2014-045-1

Nguyễn Tiên Thành

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành  
nghề kiểm toán : 1706-2014-045-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>80.941.057.481</b>	<b>89.297.324.720</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.014.847.239</b>	<b>5.515.235.326</b>
1	Tiền	111	V.01	2.014.847.239	5.515.235.326
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>143.861.200</b>	<b>320.916.200</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		160.998.600	402.820.920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.137.400)	(81.904.720)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.881.564.475</b>	<b>56.520.828.952</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	22.283.342.919	28.178.464.687
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	19.757.256.194	16.830.344.347
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.840.965.362	11.512.019.918
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.949.088.514</b>	<b>17.634.426.066</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	17.949.088.514	17.634.426.066
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.951.696.053</b>	<b>9.305.918.176</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.779.941	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.922.916.112	9.305.918.176
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>277.137.581.774</b>	<b>254.100.766.506</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.061.840.095</b>	<b>37.631.238.511</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.07	3.135.905.997	3.357.914.267
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.08	22.889.193.000	22.932.193.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.09	12.036.741.098	11.341.131.244
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.444.297.614</b>	<b>9.340.382.125</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.614.297.614	7.510.382.125
	- Nguyên giá	222		23.179.340.845	22.672.686.300
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.565.043.231)	(15.162.304.175)
3	TSCĐ vô hình	227	V.11	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>229.048.412.651</b>	<b>206.417.099.998</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		511.084.801	0
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	228.537.327.850	206.417.099.998
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>517.311.409</b>	<b>626.400.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		626.000.000	626.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000	500.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109.188.591)	(100.000)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65.720.005</b>	<b>85.645.872</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	65.720.005	85.645.872
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>358.078.639.255</b>	<b>343.398.091.226</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>193.115.638.020</b>	<b>178.629.497.204</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.731.634.626</b>	<b>97.484.114.810</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	28.625.074.665	30.781.149.064
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	4.818.181.818	2.818.000.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.306.595.138	5.508.155.155
4	Phải trả người lao động	314		1.931.225.422	3.988.511.159
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.119.071.830	5.804.339.781
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	7.379.455.985	9.417.908.167
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	41.345.614.000	38.959.635.716
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.415.768	206.415.768
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.384.003.394</b>	<b>81.145.382.394</b>
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	99.384.003.394	81.145.382.394
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>164.963.001.235</b>	<b>164.768.594.022</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>164.963.001.235</b>	<b>164.768.594.022</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.526.750.000	1.526.750.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.510.000)	(3.510.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.234.396.811	1.234.396.811
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.079.910.965	1.885.503.752
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.885.503.752	1.869.494.625
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		194.407.213	16.009.127
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>358.078.639.255</b>	<b>343.398.091.226</b>

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐINH THỊ ĐÀO



LÊ QUANG ĐẠI



ĐINH VĂN NHÂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	17.176.531.751	26.036.068.811	36.934.191.481	26.433.539.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	17.024.595	0	17.024.595
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.176.531.751	26.019.044.216	36.934.191.481	26.416.514.842
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	13.806.017.944	23.191.315.088	32.778.205.175	23.291.882.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.370.513.807	2.827.729.128	4.155.986.306	3.124.632.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	721.982	688.625.650	697.962.732	1.793.442.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.153.666.565	1.338.311.538	2.390.476.515	2.108.896.994
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.098.947.957	753.547.290	2.335.757.907	1.524.132.746
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.361.073.338	1.370.414.585	1.561.010.481	1.954.988.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		856.495.886	807.628.655	902.462.042	854.189.669
11. Thu nhập khác	31	VI.06		11.496	0	879.212
12. Chi phí khác	32	VI.07	601.710.184	607.433.796	614.910.184	633.854.727
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(601.710.184)	(607.422.300)	(614.910.184)	(632.975.515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		254.785.702	200.206.355	287.551.858	221.214.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	85.938.379	102.223.796	93.144.645	107.808.294
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		168.847.323	97.982.559	194.407.213	113.405.860
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	11	6	12	7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

*Báo cáo tài chính*  
*Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015*

Người lập biểu



**ĐINH THỊ ĐÀO**

Kế toán trưởng



**LÊ QUANG ĐẠI**

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015



**ĐINH VĂN NHÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	48.311.399.621	46.861.636.361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(21.426.708.750)	(48.948.843.245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.418.552.600)	(2.417.039.793)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.042.068.572)	(1.524.132.746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.499.012.145	3.226.445.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.296.138.758)	(2.260.312.559)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>24.626.943.086</b>	<b>(5.062.246.605)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(48.797.283.335)	(16.586.719.890)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.253.240.729)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17.214.063.341
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.352.878	1.106.253.223
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(48.751.930.457)</b>	<b>(13.519.644.055)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51.161.234.000	47.823.720.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.536.634.716)	(31.610.017.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.624.599.284</b>	<b>16.213.703.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(3.500.388.087)</b>	<b>(2.368.187.660)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.515.235.326</b>	<b>4.121.065.525</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.014.847.239</b>	<b>1.752.877.865</b>

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng



LÊ QUANG ĐẠI

Giám đốc



ĐINH VĂN NHÂN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buro điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là: 100 % được xác định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tát Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên. Trong đó :

- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình Nhà máy thủy điện Tát Ngoãng 06 tháng đầu năm 2015 là 3.183.778.127 đồng

- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 06 tháng đầu năm 2015 là 912.015.448 đồng

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

### Chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 là chi phí trích trước cho các khoản chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây lắp nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

## 10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

**15. Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1.396.920.100	2.828.109.000
Tiền gửi ngân hàng	617.927.139	2.687.126.326
Tiền gửi VND	616.354.580	2.685.553.767
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	604.194.673	2.651.855.549
Ngân hàng NN & PTNT - CN Láng Hạ		1.070.000
Ngân hàng Phát triển Sơn La	10.975.959	23.297.939
Ngân hàng VP Bank Trung Hòa - Nhân Chính	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	183.948	8.330.279
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên		-
Tiền gửi USD	1.572.559	1.572.559
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên	1.572.559	1.572.559
<b>Cộng</b>	<b>2.014.847.239</b>	<b>5.515.235.326</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	160.998.600	143.861.200	(17.137.400)	402.820.920	320.916.200	(81.904.720)
BID	91.200	91.200		91.200	76.200	(15.000)
PVC	158.837.400	142.000.000	(16.837.400)	400.659.720	318.770.000	(81.889.720)
PET	2.070.000	1.770.000	(300.000)	2.070.000	2.070.000	0

**3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối quý	Số đầu năm
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	8.268.543.189	6.339.676.146



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

*Báo cáo tài chính*

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

*Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015*

Ban QL dự án phát triển Điện lực - Công ty Điện lực I	3.106.765.730	6.142.548.225
XN SĐ 7.05 - Cty CP SSD 705	220.761.166	220.761.166
Ban QLDA NL nông thôn 2 Tỉnh Hoà Bình	-	35.380.243
Công ty TNHH MTV XD và Gia công CK Sông Đà	476.267.889	-
Điện Lực Bắc Giang	1.262.220.374	583.062.093
Điện Lực Điện Biên	535.865.477	6.216.713.029
Điện lực Chương Mỹ	2.385.719.279	-
Công ty CP Tư vấn & Kinh doanh Sông Đà	853.044.784	6.054.886.091
Điện lực Thanh Hóa	472.537.071	753.310.770
Điện lực Lai Châu	173.062.431	173.062.431
Điện lực Bắc Kạn	4.528.555.529	1.659.064.493
<b>Cộng</b>	<b>22.283.342.919</b>	<b>28.178.464.687</b>

**4 Trả trước cho người bán**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD thuỷ lợi thuỷ điện Thái Bình	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty TNHH Liên doanh T&T Baoercheng	5.436.181.500	5.436.181.500
Công ty CP ĐT & XD Cen co Sông Đà( Chấn Thịnh)	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty CP Đầu tư XD Phú Minh	150.000.000	150.000.000
Viện KH Năng Lượng - Viện KH&CN Việt Nam	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH MTV Gia công và Cơ khí Sông Đà	5.121.000.000	4.126.000.000
Công ty CP Giải pháp Kỹ thuật Năng lượng	200.000.000	200.000.000
Công ty CP TM và Kỹ thuật Năng Lương Việt Nam	-	110.000.000
Công ty CP Sông Đà 12	-	450.000.000
Công ty CP TV & XD hệ thống điện Bách Khoa	2.556.056.000	-
Các đối tượng khác	922.018.694	986.162.847
<b>Cộng</b>	<b>19.757.256.194</b>	<b>16.830.344.347</b>

**5 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tạm ứng</b>	<b>7.569.753.114</b>	<b>0</b>	<b>6.451.939.133</b>	<b>0</b>
<b>Phải Thu khác</b>	<b>2.271.212.248</b>	<b>0</b>	<b>5.060.080.785</b>	<b>0</b>
Công ty CP Tư vấn và Kinh Doanh Sông Đà	1.118.878.485	0	1.043.702.407	0
Công ty TNHH MTV Gia công và CK Sông Đà	216.683.673	0	177.051.323	0
Tập đoàn Bitexco	550.000.000	0	3.200.000.000	0
Phải thu tiền thuế TNCN	65.705.582	0	36.595.257	0
Phải thu khác	319.944.508	0	602.731.798	0
<b>Cộng</b>	<b>9.840.965.362</b>	<b>0</b>	<b>11.512.019.918</b>	<b>0</b>

6 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	218.678.517	-	101.149.828	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.730.409.997	-	17.533.276.238	-
<b>Cộng</b>	<b>17.949.088.514</b>	<b>-</b>	<b>17.634.426.066</b>	<b>-</b>

7 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển điện Miền bắc 1	674.362.277	674.362.277
BQLDA Lưới điện (Công ty điện lực 1)	2.037.888.583	2.259.896.853
Điện lực Hải Dương	67.216.137	67.216.137
Sở NN và PT NT Hoà Bình	356.439.000	356.439.000
<b>Cộng</b>	<b>3.135.905.997</b>	<b>3.357.914.267</b>

8 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đinh Thị Đào	8.027.000.000	8.027.000.000
Phạm Văn Toàn	3.500.000.000	3.500.000.000
Đỗ Minh Hậu	1.965.000.000	1.965.000.000
Nguyễn Thị Thanh	977.000.000	1.020.000.000
Liêu Trường Khoa	758.000.000	758.000.000
Nguyễn Minh Thu	358.000.000	358.000.000
Trần Thị Phương Dung	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	350.000.000	350.000.000
Lê Văn Bình	304.500.000	304.500.000
Nguyễn Mạnh Cường	6.299.693.000	6.299.693.000
<b>Cộng</b>	<b>22.889.193.000</b>	<b>22.932.193.000</b>

9 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu lãi vay các cá nhân</b>	<b>11.376.741.098</b>	<b>0</b>	<b>10.681.131.244</b>	<b>0</b>
Đinh Thị Đào	3.602.629.332	0	3.359.143.667	0
Phạm Văn Toàn	1.839.651.000	0	1.733.484.333	0
Đỗ Minh Hậu	1.082.276.667	0	1.022.671.667	0
Nguyễn Thị Thanh	408.340.000	0	377.400.000	0
Liêu Trường Khoa	409.359.000	0	386.366.333	0
Nguyễn Minh Thu	201.079.332	0	190.219.999	0
Trần Thị Phương Dung	184.908.334	0	174.291.667	0
Nguyễn Thị Mai Liên	184.651.667	0	174.035.000	0
Lê Văn Bình	160.722.000	0	151.485.500	0
Nguyễn Mạnh Cường	3.303.123.766	0	3.112.033.078	0
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>660.000.000</b>	<b>0</b>	<b>660.000.000</b>	<b>0</b>
Tổng Công ty Sông Đà (*)	660.000.000	0	660.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>12.036.741.098</b>	<b>0</b>	<b>11.341.131.244</b>	<b>0</b>

(\*) Công ty chuyển tiền cho Tổng Công ty Sông Đà thực hiện đầu tư vào khu kinh tế Hải Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	13.556.840.675	5.550.941.925	47.475.000	22.672.686.300
- Mua trong năm	-	-	465.454.545	41.200.000	506.654.545
Số dư cuối năm	3.517.428.700	13.556.840.675	6.016.396.470	88.675.000	23.179.340.845
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	845.735.029	10.078.355.830	4.200.517.407	37.695.909	15.162.304.175
- Khấu hao trong năm	70.348.572	265.781.814	61.431.983	5.176.687	402.739.056
Số dư cuối năm	916.083.601	10.344.137.644	4.261.949.390	42.872.596	15.565.043.231
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2.671.693.671	3.478.484.845	1.350.424.518	9.779.091	7.510.382.125
2. Tại ngày cuối năm	2.601.345.099	3.212.703.031	1.754.447.080	45.802.404	7.614.297.614

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			0
Số dư đầu năm		100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	0	100.000.000	100.000.000
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			0
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000

**12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La	167.799.624.398	157.977.602.499
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	51.431.205.956	39.152.653.120
Thủy điện Chấn Thịnh	6.867.581.225	6.847.928.109
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.044
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.956.793.226	1.956.793.226
<b>Cộng</b>	<b>228.537.327.850</b>	<b>206.417.099.998</b>

**13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Tư vấn và KD Sông Đà	626.000.000	(109.063.591)	626.000.000	626.000.000	0	626.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty CP Sông Đà 2	500.000	(125.000)	375.000	500.000	(100.000)	400.000
<b>Cộng</b>	<b>626.500.000</b>	<b>(109.188.591)</b>	<b>626.375.000</b>	<b>626.500.000</b>	<b>(100.000)</b>	<b>626.400.000</b>

**14 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.720.005	85.645.872
<b>Cộng</b>	<b>65.720.005</b>	<b>85.645.872</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

**Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015**

**15 Phải trả người bán**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hùng Yên	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	10.676.662.322	10.676.662.322	17.314.426.396	17.314.426.396
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Gia công cơ khí Sông Đà	906.431.716	906.431.716	506.231.366	506.231.366
Công ty CP Tư vấn XD thủy lợi, thủy điện Thái Bình	363.930.000	363.930.000	363.930.000	363.930.000
Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	861.625.087	861.625.087	861.625.087	861.625.087
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.587.527.637	1.587.527.637	728.752.471	728.752.471
Công ty TNHH XNK và Đầu tư xây dựng	459.599.096	459.599.096	563.184.907	563.184.907
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Tây	639.859.393	639.859.393	639.859.393	639.859.393
Công ty TNHH Minh Thành	148.326.306	148.326.306	148.326.306	148.326.306
Công ty TNHH ĐT XD và TM Ngãi Cầu	173.239.571	173.239.571	173.239.571	173.239.571
Công ty CP Xây dựng VNECO2	570.617.106	570.617.106	570.617.106	570.617.106
Công ty CP Xây lắp điện 4	394.926.163	394.926.163	394.926.163	394.926.163
Công ty TNHH Thương binh Vĩnh Thành	70.474.010	70.474.010	70.474.010	70.474.010
Công ty CP Thiết bị điện Á Âu	1.039.089.786	1.039.089.786	1.479.089.786	1.479.089.786
Công ty TNHH LS Vina	2.652.920.554	2.652.920.554	1.125.488.569	1.125.488.569
Công ty TNHH Hoa Nam - Bắc Kạn	535.730.700	535.730.700	535.730.700	535.730.700
DNTN Thoa Phúc	2.080.762.560	2.080.762.560	1.032.790.410	1.032.790.410
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hải Hà	253.275.600	253.275.600	453.275.600	453.275.600
DNTN Thanh Thi	924.327.652	924.327.652	325.873.752	325.873.752
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tâm	885.864.700	885.864.700	0	0
Công ty TNHH DV cấp điện Thăng Long	336.088.566	336.088.566	0	0
Công ty Bê Tông đúc sẵn Hà Nam	316.261.800	316.261.800	0	0
Công ty CP Sông Đà 12	272.812.063	272.812.063	0	0
Các đối tượng khác	1.756.102.277	1.756.102.277	2.743.307.471	2.743.307.471
<b>Cộng</b>	<b>28.625.074.665</b>	<b>28.625.074.665</b>	<b>30.781.149.064</b>	<b>30.781.149.064</b>

16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Điện lực Chương Mỹ	4.818.181.818	4.818.181.818	2.818.000.000	2.818.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.818.181.818</b>	<b>4.818.181.818</b>	<b>2.818.000.000</b>	<b>2.818.000.000</b>

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	4.568.725.882	3.693.419.056	4.988.123.718	3.274.021.220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	854.762.428	93.144.645	0	947.907.073
- Thuế thu nhập cá nhân	68.920.495	0	0	68.920.495
- Các loại thuế khác	15.746.350	3.000.000	3.000.000	15.746.350
<b>Cộng</b>	<b>5.508.155.155</b>	<b>3.789.563.701</b>	<b>4.991.123.718</b>	<b>4.306.595.138</b>

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình	5.119.071.830	5.804.339.781
<b>Cộng</b>	<b>5.119.071.830</b>	<b>5.804.339.781</b>

19 Các khoản phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	14.219.812	34.219.812
- BHXH, BHYT	4.226.845.436	3.331.252.324
- BHTN	120.442.620	225.010.080
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2	2.515.741.245	2.349.513.325
Công ty CP Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	2.017.741.245	1.851.513.325
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà	498.000.000	498.000.000
- Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Sơn La	0	2.676.388.807
- Phải trả, phải nộp khác	0	801.523.819
Cơ quan Công ty	0	2.437.491
Phạm Huy Diệp	0	197.738.306
Phạm Việt Dân	0	164.727
Phạm Văn Dương	0	885
Chu Đình Hưng	141.582.410	141.582.410
Phan Thị Thanh Huyền	300.000.000	400.000.000
Nguyễn Văn Lộc	55.000.000	55.000.000
Phải trả khác	5.624.462	4.600.000
<b>Cộng</b>	<b>7.379.455.985</b>	<b>9.417.908.167</b>

**20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối quý		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<i>Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Tây (I)</i>	29.955.614.000	29.955.614.000	21.575.613.000	21.603.634.716	29.983.635.716	29.983.635.716	
<i>Vay cá nhân</i>	11.390.000.000	11.390.000.000	6.122.000.000	3.708.000.000	8.976.000.000	8.976.000.000	
- Kiều Thị sơi	-	-	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000	
- Phạm Thị Huệ	580.000.000	580.000.000	60.000.000	880.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	
- Trần Thị Phương Dung	300.000.000	300.000.000	287.000.000	287.000.000	300.000.000	300.000.000	
- Phạm Thị Khanh	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-	
- Trần Ngọc Dũng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	
- Nguyễn Thị Kim Lý	826.000.000	826.000.000	-	-	826.000.000	826.000.000	
- Phạm Thị Dung	300.000.000	300.000.000	600.000.000	600.000.000	300.000.000	300.000.000	
- Nguyễn thị Thu Hiền	400.000.000	400.000.000	-	150.000.000	550.000.000	550.000.000	
- Đinh Thị Nho	650.000.000	650.000.000	250.000.000	-	400.000.000	400.000.000	
- Nguyễn Thị Như Hoa	2.649.000.000	2.649.000.000	1.999.000.000	650.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	
- Trần Thị Thu Hà	380.000.000	380.000.000	380.000.000	-	-	-	
- Phạm Thị Huệ	140.000.000	140.000.000	140.000.000	-	-	-	
- Đinh Văn Tập	305.000.000	305.000.000	105.000.000	60.000.000	260.000.000	260.000.000	
- Lê Học Từ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.000.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000	
- Hoàng Quốc Chính	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	
- Hoàng Tố Tâm	560.000.000	560.000.000	70.000.000	-	490.000.000	490.000.000	
- Trịnh Thị Bảo Trâm	200.000.000	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	
- Trịnh Bá Bảo	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	200.000.000	200.000.000	
- Hồ văn Hồng	-	-	621.000.000	621.000.000	-	-	
- Võ Thị Thanh Nga	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	
- Nguyễn Lê Toàn	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>41.345.614.000</b>	<b>41.345.614.000</b>	<b>27.697.613.000</b>	<b>25.311.634.716</b>	<b>38.959.635.716</b>	<b>38.959.635.716</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

**Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**21 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	99.384.003.394	99.384.003.394	23.563.621.000	5.325.000.000	81.145.382.394	81.145.382.394
- Ngân hàng đầu tư và phát triển chi nhánh Sơn La (1)	73.517.000.000	73.517.000.000	23.563.621.000	2.250.000.000	52.203.379.000	52.203.379.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (2)	25.867.003.394	25.867.003.394		3.075.000.000	28.942.003.394	28.942.003.394
<b>Cộng</b>	<b>99.384.003.394</b>	<b>99.384.003.394</b>	<b>23.563.621.000</b>	<b>5.325.000.000</b>	<b>81.145.382.394</b>	<b>81.145.382.394</b>

(1) Bao gồm các hợp đồng vay :

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 57 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Tổng hạn mức vay : 47.988.000.000 đồng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tả Ngaoing - Sơn La;

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay : 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay : Đầu tư XD và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mường Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

(2) Bao gồm các hợp đồng vay : Hợp đồng tín dụng số 89/14/TĐ/XH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tả Ngaoing; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ**

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

**22. Vốn góp chủ sở hữu**

**22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn góp chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn góp cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.124.426.539	2.199.405.441	164.972.525.439
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	16.009.127	16.009.127
- Tăng khác	-	-	-	-	109.970.272	-	109.970.272
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(329.910.816)	(329.910.816)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	1.885.503.752	164.768.594.022
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.234.396.811	1.885.503.752	164.768.594.022
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	-	-	194.407.213	194.407.213
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>48.603.459</b>	<b>1.526.750.000</b>	<b>(3.510.000)</b>	<b>1.234.396.811</b>	<b>2.079.910.965</b>	<b>164.963.001.235</b>

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>160.076.850.000</b>	<b>160.076.850.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối quý	160.076.850.000	160.076.850.000

**22.3 Cổ phiếu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.685	16.007.685
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.007.334	16.007.334
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>16.007.334</b>	<b>16.007.334</b>

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu*

**22.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.234.396.811	1.234.396.811

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>1 Doanh thu</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.467.738.183	26.433.539.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.565.645.395	
Doanh thu bán hàng hóa	13.900.807.903	
Cộng	<u>36.934.191.481</u>	<u>26.433.539.437</u>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	0	17.024.595
Cộng	<u>0</u>	<u>17.024.595</u>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	11.398.299.603	23.291.882.312
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.479.097.669	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.900.807.903	
Cộng	<u>32.778.205.175</u>	<u>23.291.882.312</u>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	697.956.612	692.985.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.120	40.000
Lãi bán chứng khoán		1.100.416.759
Cộng	<u>697.962.732</u>	<u>1.793.442.497</u>
<b>5 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	2.270.268.572	1.524.132.746
Lãi bán chứng khoán	75.886.672	19.178.274
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(64.767.320)	(18.165.200)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	109.088.591	583.751.174
Cộng	<u>2.390.476.515</u>	<u>2.108.896.994</u>
<b>6 Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	0	879.212
Cộng	<u>0</u>	<u>879.212</u>
<b>7 Chi phí khác</b>		
Lãi nộp chậm BHXH	135.832.896	242.401.974

Xử lý công nợ	0	641
Giảm trừ doanh thu các Công trình đã ghi nhận doanh thu năm trước theo quyết toán	67.384.627	365.031.181
Phải trả vật tư A cấp	346.729.946	0
Chi phí khác	64.962.715	26.420.931
<b>Cộng</b>	<b>614.910.184</b>	<b>633.854.727</b>

**8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	287.551.858	221.214.154
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	135.832.896	268.823.546
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	0	0
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>423.384.754</b>	<b>490.037.700</b>
Thuế TNDN phải nộp	93.144.646	107.808.294
Thuế TNDN được miễn giảm	0	0
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>93.144.645</b>	<b>107.808.294</b>

**9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	194.407.213	113.405.860
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	194.407.213	113.405.860
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	16.007.334	16.007.334
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12</b>	<b>7</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		01/01/2015 đến 30/6/2015	01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	24.036.830.649	6.911.129.210
<b>Các khoản đã thu của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	29.238.672.080	6.271.000.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	27.143.968.926	11.197.058.589
<b>Đã trả cho nhà cung cấp</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	33.781.733.000	15.517.569.000
<b>Phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	166.227.920	477.513.325
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	75.176.078	86.881.926

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư công nợ (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	853.044.784	6.054.886.091
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	1.118.878.485	1.043.702.407
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	10.676.662.322	17.314.426.396
<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	2.515.741.245	1.851.513.325

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

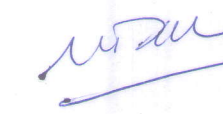
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền (VND)
Đầu tư ngắn hạn	Phải thu về cho vay dài hạn	22.932.193.000
Phải thu ngắn hạn khác	Phải thu dài hạn khác	10.681.131.244
Tài sản ngắn hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	6.451.939.133
Đầu tư dài hạn khác	Phải thu dài hạn khác	660.000.000
Đầu tư dài hạn khác	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	329.822.947

Người lập biểu

  
ĐINH THỊ ĐÀO

Kế toán trưởng

  
LÊ QUANG ĐẠI

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



  
ĐINH VĂN NHÂN